

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

Tháng 03 năm 2016



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó chủ tịch
Bà Dương Thị Lan	Thành viên
Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên
Ông Lê Văn Sản	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Sản	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng ban
Ông Phạm Thành Đạt	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Ủy viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Minh Châu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Số: 23/2016/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29/03/2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt của Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam – Công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2015. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để xác nhận số dư tiền mặt của Công ty này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư tiền mặt của Công ty TNHH Nam Dược Phương Nam tại ngày 31/12/2015 với số tiền 4.427.671.186 VND được trình bày tại chi tiêu “Tiền” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất kèm theo cũng như ảnh hưởng (nếu có) của số dư này tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Như đã trình bày tại thuyết minh số 06 của phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã đăng ký tạm ngừng hoạt động từ ngày 15/02/2006 và khoản đầu tư của Công ty vào Công ty này với số tiền 255.000.000 VND được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty theo giá gốc. Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng thu hồi và mức trích lập dự phòng tổn thất của khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Ngọc Anh

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0487-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2015

Đông Văn Thất

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1458-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 – DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.655.570.637	119.478.149.530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.205.166.678	18.869.306.753
1. Tiền	111	5	19.205.166.678	18.869.306.753
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.209.462.682	15.783.423.632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.997.530.719	7.564.840.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.008.196.595	8.143.800.686
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	3.100.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	103.735.368	74.782.103
IV. Hàng tồn kho	140		85.537.749.841	82.383.909.251
1. Hàng tồn kho	141	9	85.537.749.841	82.383.909.251
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		703.191.436	2.441.509.894
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	352.383.498	2.124.433.846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	158.611.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	350.807.938	158.464.130
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.261.855.158	42.841.157.784
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		153.000.000	153.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	153.000.000	153.000.000
II. Tài sản cố định	220		31.458.957.046	37.321.848.476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	31.378.814.258	37.161.562.872
- Nguyên giá	222		101.541.842.381	102.540.694.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.163.028.123)	(65.379.131.508)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	80.142.788	160.285.604
- Nguyên giá	228		801.428.129	801.428.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(721.285.341)	(641.142.525)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		218.860.000	218.860.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	218.860.000	218.860.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		255.000.000	255.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	255.000.000	255.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.176.038.112	4.892.449.308
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	1.894.481.517	2.495.366.989
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.281.556.595	2.397.082.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		157.917.425.795	162.319.307.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.633.793.616	39.410.878.289
I. Nợ ngắn hạn	310		35.633.793.616	39.410.878.289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.668.160.205	12.094.750.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.432.131	662.971.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.353.144.158	5.583.729.345
4. Phải trả người lao động	314		7.777.431.584	10.787.575.727
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	406.059.768	209.152.415
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.316.412.221	1.603.621.800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	19.728.833.413	8.244.351.388
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		299.320.136	224.726.114
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.283.632.179	122.908.429.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	122.283.632.179	122.908.429.025
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19.a	56.800.000.000	56.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.800.000.000	56.800.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19.b	65.483.632.179	66.108.429.025
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.182.041.163	57.869.755.137
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.301.591.016	8.238.673.888
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		157.917.425.795	162.319.307.314

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức



Hoàng Minh Châu

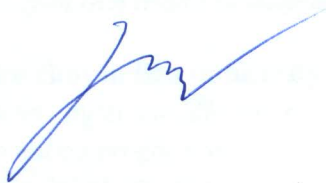
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Mẫu số B02 – DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	215.741.664.082	271.994.198.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	432.108.009	33.463.715
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	215.309.556.073	271.960.734.626
4. Giá vốn hàng bán	11	22	97.771.089.343	123.173.592.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		117.538.466.730	148.787.141.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	47.017.172	122.823.892
7. Chi phí tài chính	22	24	1.655.281.344	1.697.026.834
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.650.692.003</i>	<i>1.693.703.075</i>
9. Chi phí bán hàng	25	25	71.486.797.601	93.213.435.952
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	29.879.976.415	28.053.961.859
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.563.428.542	25.945.541.201
12. Thu nhập khác	31	26	790.840.649	27.282.456
13. Chi phí khác	32	26	129.743.950	111.038.037
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	661.096.699	(83.755.581)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.224.525.241	25.861.785.620
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.176.763.115	5.171.742.155
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	1.115.525.724	(2.007.731.523)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.932.236.402	22.697.774.988
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		12.932.236.402	22.697.774.988
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	2.277	3.796

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức



Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 – DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.224.525.241	25.861.785.620
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.008.580.542	11.541.622.850
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(497.580)	(2.331.051)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(227.017.172)	(145.971.942)
- Chi phí lãi vay	06		1.650.692.003	1.693.703.075
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.656.283.034	38.948.808.552
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.755.754.784	(9.458.421.700)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.153.840.590)	(10.123.699.912)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.583.189.214)	7.768.804.987
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.243.116.729	(966.082.899)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.620.269.023)	(1.708.518.833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.600.199.586)	(3.096.178.849)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.270.362.161	2.096.546
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.842.124.238)	(1.550.253.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.125.894.057	19.816.554.092
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(386.990.909)	(961.776.218)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		180.000.000	27.270.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.100.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.017.172	122.823.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.259.973.737)	(811.682.326)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		65.488.382.226	55.614.516.964
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54.003.900.201)	(65.178.305.413)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.015.040.000)	(11.360.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		469.442.025	(20.923.788.449)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2015

Mẫu số B03 – DN/HN
Đơn vị tính: VND

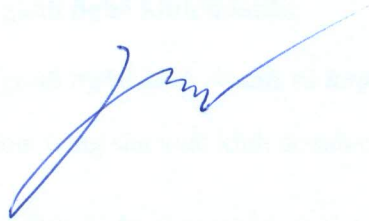
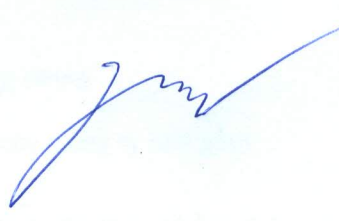
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		335.362.345	(1.918.916.683)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.869.306.753	20.787.988.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		497.580	234.505
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	19.205.166.678	18.869.306.753

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Anh Đức

Trần Thị Anh Đức

Hoàng Minh Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 – DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nam Dược (gọi tắt là “Công ty”) có trụ sở tại Lô A7/D21, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103003831 ngày 04/03/2004, chuyển đổi sang số 0103039249 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 09 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101452595 ngày 25/12/2013 với vốn điều lệ là: 56.800.000.000 VND (Năm mươi sáu tỷ tám trăm triệu đồng chẵn), chia thành 5.680.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:*****Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính***

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm bổ sung dinh dưỡng; kinh doanh thực phẩm);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; thực phẩm bổ sung dinh dưỡng);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Bán buôn thuốc, kinh doanh dược liệu, mỹ phẩm);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Tư vấn, đào tạo và dịch vụ chuyển giao công nghệ dược phẩm, mỹ phẩm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh trang thiết bị y tế);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người));
- Đối với những ngành nghề có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Đơn vị trực thuộc		
1 Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Hà Nội (*)	Số 3, ngách 34/23, ngõ 34 đường Nguyễn Hồng, Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 – DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo):**

	Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
1	Công ty TNHH Nam Dược	Lô M13 (C4-9), Khu Công nghiệp Hòa Xá, Thành phố Nam Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
2	Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam	C4B, Bửu Long, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm

(*) Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2011 Công ty Cổ phần Nam Dược ngày 08/05/2011 đã thông qua việc giải thể chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Nam Dược. Đồng thời Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội – phòng đăng ký kinh doanh số 02 đã cấp Giấy xác nhận số 4162/14 ngày 23/01/2014 về việc đã tiếp nhận thông báo tạm ngừng hoạt động của Chi nhánh. Thời gian tạm ngừng lần 02 từ ngày 24/01/2014 đến ngày 24/01/2015. Ngày 26/01/2015, Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội – phòng đăng ký kinh doanh số 02 đã cấp Giấy biên nhận số 55/GBN-DKKD02 về việc đã tiếp nhận Thông báo hoạt động trở lại của Công ty Cổ phần Nam Dược – Chi nhánh Hà Nội, thời gian hoạt động trở lại từ ngày 24/01/2015.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất: Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty do công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất cho tới ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tất cả các nghiệp vụ trọng yếu, số dư nội bộ, và lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính khi:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 22.470 VND/USD và 26.090 VND/EUR đối với khoản mục tiền; tại ngày 31/12/2014 là 21.375 VND/USD và 25.910 VND/EUR.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản cho vay***

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 – DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Ngoài ra, quy trình sản xuất, bảo quản, mua và bán các mặt hàng dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và dược liệu phải tuân thủ các quy định liên quan của Nhà nước Việt Nam và phù hợp với tiêu chuẩn chuyên môn của các tổ chức thế giới đã được Công ty đăng ký.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2015 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04
Tài sản cố định khác	06 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, chi phí san lấp mặt bằng 10.000 m² đất thuê 49 năm từ ngày 24/09/2003 tại lô M13 (C4-9), khu Công nghiệp Hòa Xá, xã Hòa Xá, thành phố Nam Định. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí quảng cáo; chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng nhà máy giai đoạn 2; chi phí mua bảo hiểm xe ô tô; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí quảng cáo, chi phí duy trì tên miền, chi phí thuê văn phòng,... Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí đăng ký tên miền, phí xây dựng chiến lược kinh doanh và quản lý nhân sự... thời hạn sử dụng từ trên 12 tháng trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 đến 24 tháng.
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng nhà máy giai đoạn 2 được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 120 tháng.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Tiền ký quỹ của Trinh dược viên, cổ tức còn phải trả cho cổ đông, thù lao phải trả cho Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị; và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

Chi phí phải trả là khoản trích trước lãi vay của các hợp đồng vay ngắn hạn và nợ dài hạn được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí quảng cáo, chi phí kiểm toán báo cáo tài chính, chi phí phụ trách chuyên môn, và các khoản chi phí khác.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư (cổ tức) dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được chủ sở hữu Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi; lãi chênh lệch tỷ giá..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.19 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty Cổ phần Nam Dược và Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính 2014 là 22%.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 437/2005/VP5 ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Nam Định ngày 27/04/2011, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty TNHH Nam Dược là 10% trên thu nhập chịu thuế và áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động cho phần thu nhập của dự án đầu tư mang lại. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 10 công ty có lãi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra là 5% đối với sản phẩm thuốc và 10% đối với thực phẩm chức năng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột). Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.21 Bên liên quan (tiếp theo)

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, số 16, số 17, số 21, số 32.

5. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.600.153.892	11.206.048.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.605.012.786	7.663.258.521
Cộng	19.205.166.678	18.869.306.753

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Phải thu về cho vay**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	3.100.000.000	-
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	3.100.000.000	-
Ông Phạm Thành Đạt (*)	3.100.000.000	-
Cộng	3.100.000.000	-

(*) Cho vay theo hợp đồng cho vay tiền ngày 31/12/2015 giữa Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam và ông Phạm Thành Đạt, kỳ hạn vay là 10 ngày, lãi suất cho vay là 7%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác (*)	255.000.000	-	255.000.000	255.000.000	-	255.000.000

(*) Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược. Công ty này đã tạm ngừng hoạt động từ ngày 15/02/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 – DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.997.530.719	7.564.840.843
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.469.067.188	3.376.612.399
<i>Công ty TNHH Khoa học dinh dưỡng ORGALIFE</i>	<i>1.595.576.042</i>	-
<i>Công ty TNHH Dược Phẩm Ích Nhân</i>	-	<i>818.745.180</i>
<i>Công ty TNHH Dược Phẩm Me Za</i>	-	<i>400.301.580</i>
<i>Quầy thuốc Linh Giang</i>	-	<i>683.029.495</i>
<i>Công ty TNHH Thiết bị y tế 3M</i>	<i>873.491.146</i>	<i>1.474.536.144</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	528.463.531	4.188.228.444
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Dược Phẩm Ích Nhân – Bên liên quan</i>	-	<i>818.745.180</i>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	103.735.368	-	74.782.103	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	16.087.922	-	1.895.492	-
Phải thu khác	12.692.098	-	1.649.978	-
Tạm ứng	64.955.348	-	61.236.633	-
Dài hạn	153.000.000	-	153.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	153.000.000	-	153.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.143.405.057	-	43.052.292.203	-
Công cụ, dụng cụ	137.735.567	-	26.534.439	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.218.552.093	-	6.798.717.180	-
Thành phẩm	34.160.758.741	-	19.579.765.526	-
Hàng hoá	9.877.298.383	-	12.926.599.903	-
Cộng	85.537.749.841	-	82.383.909.251	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
10.1 Ngắn hạn	352.383.498	2.124.433.846
Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo	84.328.008	2.038.923.700
Phí bảo hiểm xe ô tô	26.898.250	30.591.917
Phí duy trì tên miền	17.229.500	6.740.000
Phí dịch vụ đăng tuyển trên VietnamWork	12.461.400	-
Chi phí thuê văn phòng	165.000.000	-
Các khoản khác	46.466.340	48.178.229
10.2 Dài hạn	1.894.481.517	2.495.366.989
Công cụ dụng cụ xuất dùng	611.728.597	1.160.916.189
Phí xây dựng chiến lược kinh doanh và hệ thống quản lý nhân sự	410.353.540	590.909.091
Chi phí thiết kế website	125.999.994	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	479.833.751	311.089.843
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng lô đất giai đoạn 2	229.246.173	258.826.317
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.319.462	173.625.549

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Số đầu năm	801.428.129	641.142.525	160.285.604
Tăng trong năm	-	80.142.816	
Giảm trong năm	-	-	
Số cuối năm	801.428.129	721.285.341	80.142.788

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm nay VND	Năm sau VND
Tại ngày 01 tháng 01	218.860.000	218.860.000
Tại ngày 31 tháng 12 (**)	218.860.000	218.860.000

(*) Mua sắm phần mềm kế toán, phát sinh từ trước năm 2014 nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 – DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	29.780.149.478	61.710.972.882	6.456.311.281	548.017.290	4.045.243.449	102.540.694.380
Tăng trong năm	129.819.091	266.790.909	-	120.200.000	-	516.810.000
Mua trong năm	-	266.790.909	-	120.200.000	-	386.990.909
Tăng khác	129.819.091	-	-	-	-	129.819.091
Giảm trong năm	419.658.304	360.901.625	687.933.409	47.168.661	-	1.515.661.999
Thanh lý, nhượng bán	-	360.901.625	687.933.409	-	-	1.048.835.034
Giảm khác	419.658.304	-	-	47.168.661	-	466.826.965
Số cuối năm	29.490.310.265	61.616.862.166	5.768.377.872	621.048.629	4.045.243.449	101.541.842.381
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	9.591.532.646	48.258.127.643	3.457.399.465	378.985.537	3.693.086.217	65.379.131.508
Tăng trong năm	2.703.098.564	2.438.369.942	539.991.132	77.460.876	169.517.212	5.928.437.726
Khấu hao trong năm	2.703.098.564	2.438.369.942	539.991.132	77.460.876	169.517.212	5.928.437.726
Giảm trong năm	48.537.416	360.901.625	687.933.409	47.168.661	-	1.144.541.111
Thanh lý, nhượng bán	-	360.901.625	687.933.409	-	-	1.048.835.034
Giảm khác	48.537.416	-	-	47.168.661	-	95.706.077
Số cuối năm	12.246.093.794	50.335.595.960	3.309.457.188	409.277.752	3.862.603.429	70.163.028.123
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	20.188.616.832	13.452.845.239	2.998.911.816	169.031.753	352.157.232	37.161.562.872
Số cuối năm	17.244.216.471	11.281.266.206	2.458.920.684	211.770.877	182.640.020	31.378.814.258

Trong đó: Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2015 là 49.299.333.990 VND (tại 31/12/2014: 47.606.436.680 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 – DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Ngắn hạn	3.668.160.205	12.094.750.450
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	938.126.045	3.681.218.297
<i>Công ty TNHH TM và SX Bao bì Sông Lam</i>	498.126.045	-
<i>Công ty TNHH Suheung Việt nam</i>	-	2.280.850.000
<i>Bà Đỗ Thị Hoa</i>	-	1.400.368.297
<i>Công ty Cổ phần Truyền Thông Minh</i>	440.000.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	2.730.034.160	8.413.532.153

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm VND</u>	<u>Số phải nộp trong năm VND</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm VND</u>	<u>Số cuối năm VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.698.708.167	7.574.416.929	7.555.294.350	1.717.830.746
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	87.263.189	87.263.189	-
Thuế nhập khẩu	-	52.206.189	52.206.189	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.504.724.137	1.221.430.626	3.600.199.586	125.955.177
Thuế thu nhập cá nhân	1.221.832.911	1.441.230.921	2.504.513.535	158.550.297
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	120.263.000	120.263.000	-
Các loại thuế khác	-	9.700.000	9.700.000	-
Cộng	<u>5.425.265.215</u>	<u>10.506.510.854</u>	<u>13.929.439.849</u>	<u>2.002.336.220</u>
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	5.583.729.345			2.353.144.158
15.2 Phải thu	158.464.130			350.807.938

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Ngắn hạn	406.059.768	209.152.415
Lãi vay phải trả	30.422.980	-
Chi phí phải trả khác	375.636.788	209.152.415
<i>Chi phí quảng cáo</i>	71.949.600	-
<i>Chi phí phụ trách chuyên môn của Ông Hoàng Minh Châu</i>	66.000.000	16.500.000
<i>Chi phí thuê xe ô tô của Ông Hoàng Minh Châu</i>	60.000.000	-
<i>Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính</i>	90.000.000	90.000.000
<i>Chi phí phải trả khác</i>	87.687.188	102.652.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 – DN/HN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	19.728.833.413	8.244.351.388
Các khoản vay	19.728.833.413	8.244.351.388

a. Các khoản vay

	Số đầu năm VND		Trong năm VND		Số cuối năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.244.351.388	8.244.351.388	65.488.382.226	54.003.900.201	19.728.833.413	19.728.833.413
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	8.244.351.388	8.244.351.388	17.544.514.717	20.174.500.477	5.614.365.628	5.614.365.628
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Nam Định	-	-	43.943.867.509	29.829.399.724	14.114.467.785	14.114.467.785
Các cá nhân	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ông Phạm Thành Đạt	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn còn số dư tại 31/12/2015:**Chi tiết các hợp đồng vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định còn số dư tại 31/12/2015:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 09/2015/621515/HĐTD ngày 10 tháng 09 năm 2015:

- Số tiền nhận nợ: 1.359.838.708 VND;
- Mục đích vay: Trả lương và thanh toán tiền điện;
- Lãi suất vay cố định: 9%;

(2) Hợp đồng tín dụng số 10/2015/621515/HĐTD ngày 08 tháng 10 năm 2015:

- Số tiền nhận nợ: 1.283.189.420 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên phụ liệu và tiền điện;
- Lãi suất vay cố định: 9%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(3) Hợp đồng tín dụng số 11/2015/621515/HĐTD ngày 12 tháng 10 năm 2015:

- Số tiền nhận nợ: 1.144.422.100 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương;
- Lãi suất vay cố định: 9%;

(4) Hợp đồng tín dụng số 12/2015/621515/HĐTD ngày 23 tháng 11 năm 2015:

- Số tiền nhận nợ: 829.579.500 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua dược liệu;
- Lãi suất vay cố định: 9%;

(5) Hợp đồng tín dụng số 13/2015/621515/HĐTD ngày 09 tháng 12 năm 2015:

- Số tiền nhận nợ: 997.335.900 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương;
- Lãi suất vay cố định: 9%;

Các khoản vay trên đều có thời hạn vay là 6 tháng.

Chi tiết hợp đồng vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Nam Định còn số dư tại 31/12/2015:

Hợp đồng tín dụng số 0907/2015-HĐTDHM/NHCT382-NAMDUOC ngày 09 tháng 07 năm 2015:

- Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Thời hạn vay: Ghi trên Giấy Nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo, gồm:

+ Hợp đồng thế chấp số công chứng 4225.2012/HĐTC thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất: QSDĐ số AM 040436, Chủ sở hữu: Ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu, địa chỉ: Lô A18/D7 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

+ Hợp đồng thế chấp số công chứng 3757.2011/HĐTC thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất: QSDĐ số AK 626847, Chủ sở hữu: Ông Lã Xuân Hạnh và bà Dương Thị Hà, địa chỉ: Số 2 ngách 1 ngõ 132 tổ 17, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

- Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2015 là 14.114.467.785 VND.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.316.412.221	1.603.621.800
Kinh phí công đoàn	15.083.599	120.997.876
Bảo hiểm xã hội	1.780.480	2.002.000
Bảo hiểm y tế	308.160	346.500
Bảo hiểm thất nghiệp	136.960	154.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.299.103.022	1.480.121.424
<i>Tiền ký quỹ của các Trình dược viên</i>	<i>641.500.000</i>	<i>627.500.000</i>
<i>Tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông</i>	<i>564.280.000</i>	<i>439.600.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>93.323.022</i>	<i>413.021.424</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	56.800.000.000	57.869.755.137	114.669.755.137
Lợi nhuận tăng	-	22.697.774.988	22.697.774.988
Phân phối lợi nhuận	-	(14.457.694.600)	(14.457.694.600)
Giảm khác	-	(1.406.500)	(1.406.500)
Số cuối năm trước	56.800.000.000	66.108.429.025	122.908.429.025
Số đầu năm nay	56.800.000.000	66.108.429.025	122.908.429.025
Lợi nhuận tăng	-	12.932.236.402	12.932.236.402
Điều chỉnh lợi nhuận năm 2014	-	72.744.252	72.744.252
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(13.629.777.500)	(13.629.777.500)
Số cuối năm nay	56.800.000.000	65.483.632.179	122.283.632.179

(*) Căn cứ Nghị quyết số 01/2015/NQĐHĐCĐ ngày 25/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dược, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận của năm 2014 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tỷ lệ %	Giá trị VND
- Chi trả cổ tức năm 2014 trên vốn điều lệ	20	11.360.000.000
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2014		1.134.888.750
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.134.888.750
Tổng		13.629.777.500

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	56.800.000.000	56.800.000.000
Số cuối năm	56.800.000.000	56.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	66.108.429.025	57.869.755.137
Tăng trong năm	13.004.980.654	22.697.774.988
Lợi nhuận trong năm	12.932.236.402	22.697.774.988
Tăng khác	72.744.252	-
Giảm trong năm	(13.629.777.500)	(14.459.101.100)
Phân phối lợi nhuận năm trước	(13.629.777.500)	(14.459.101.100)
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>(11.360.000.000)</i>	<i>(11.360.000.000)</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(1.134.888.750)</i>	<i>(1.548.847.300)</i>
<i>Chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	<i>(1.134.888.750)</i>	<i>(1.548.847.300)</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>-</i>	<i>(1.406.500)</i>
Số cuối năm	65.483.632.179	66.108.429.025
c. Cổ phiếu	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.680.000	5.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.680.000	5.680.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.680.000</i>	<i>5.680.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.680.000	5.680.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.680.000</i>	<i>5.680.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Hàng hóa nhận giữ hộ	-	-	140.122	-
<i>Gouts Nam Dược</i>	-	-	<i>90.000</i>	-
<i>Ergomin</i>	-	-	<i>50.122</i>	-
Cộng	-	-	140.122	-
Ngoại tệ các loại		Số cuối năm		Số đầu năm
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)		110,17		121,05
Đô la Mỹ (USD)		418,66		374,79

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.741.664.082	271.994.198.341
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	215.741.664.082	271.994.198.341
Các khoản giảm trừ doanh thu	432.108.009	33.463.715
Chiết khấu thương mại	7.153.228	-
Hàng bán bị trả lại	424.954.781	33.463.715
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.309.556.073	271.960.734.626
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bao tiêu	69.798.766.563	83.175.208.658
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm khác	145.510.789.510	188.785.525.968
Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân – Bên liên quan</i>	<i>17.032.096.060</i>	<i>15.562.146.970</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	97.771.089.343	123.173.592.672
Cộng	97.771.089.343	123.173.592.672
<i>Trong đó:</i>		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bao tiêu	51.270.845.225	63.790.075.177
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm khác	46.500.244.118	59.383.517.495

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.550.379	122.823.892
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.466.793	-
Cộng	47.017.172	122.823.892

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.650.692.003	1.693.703.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.589.341	3.323.759
Cộng	1.655.281.344	1.697.026.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	71.486.797.601	93.213.435.952
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	66.015.989.699	84.049.383.864
<i>Chi phí quảng cáo, khuyến mại</i>	43.822.462.487	57.254.506.230
<i>Chi phí nhân viên</i>	22.193.527.212	26.794.877.634
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.470.807.902	9.164.052.088
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.879.976.415	28.053.961.859
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	22.262.386.960	21.993.308.888
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	17.751.425.888	17.321.776.973
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	4.510.961.072	4.671.531.915
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.759.088.174	6.117.644.320
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(141.498.719)	(56.991.349)

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản	210.000.000	27.270.000
Phải trả người bán được xóa nợ	503.026.984	-
Các khoản khác	77.813.665	12.456
Thu nhập khác	790.840.649	27.282.456
Giá trị còn lại của thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản	-	4.121.950
Các khoản bị phạt *	94.735.592	90.181.351
Các khoản khác	35.008.358	16.734.736
Chi phí khác	129.743.950	111.038.037
Lợi nhuận khác	661.096.699	(83.755.581)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ	-	258.525.968
Công ty con	1.176.763.115	4.913.216.187
Cộng	1.176.763.115	5.171.742.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.397.082.319	389.350.796
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.281.556.595)	(2.397.082.319)
Cộng	1.115.525.724	(2.007.731.523)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.743.267.281	92.822.242.770
Chi phí nhân công	51.369.647.735	56.437.700.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.008.580.542	11.541.622.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.374.311.976	25.844.424.314
Chi phí khác	20.488.721.260	61.706.954.169
Cộng	203.984.528.794	248.352.944.583

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	12.932.236.402	22.697.774.988
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	1.134.888.750
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận (*)</i>		1.134.888.750
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	12.932.236.402	21.562.886.238
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.680.000	5.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.277	3.796

(*) Trích theo Nghị quyết số 01/2015/NQĐHĐCĐ ngày 25/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 – DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	19.205.166.678	18.869.306.753
Phải thu của khách hàng	2.997.530.719	7.564.840.843
Phải thu về cho vay	3.100.000.000	-
Phải thu khác	11.649.978	13.545.470
Cộng	25.314.347.375	26.447.693.066
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	3.668.160.205	12.094.750.450
Chi phí phải trả	406.059.768	209.152.415
Phải trả khác	1.316.412.221	1.603.621.800
Vay và nợ thuê tài chính	19.728.833.413	8.244.351.388
Cộng	25.119.465.607	22.151.876.053

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý.

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 – DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất của các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định và Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Nam Định chi tiết theo thuyết minh số 17.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

- Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm VND</u>	<u>Trên 1 năm VND</u>
Số cuối năm		
Phải trả người bán	3.668.160.205	-
Chi phí phải trả	406.059.768	-
Phải trả khác	1.316.412.221	-
Vay và nợ thuê tài chính	19.728.833.413	-
Cộng	<u>25.119.465.607</u>	<u>-</u>
Số đầu năm		
Phải trả người bán	12.094.750.450	-
Chi phí phải trả	209.152.415	-
Phải trả khác	1.603.621.800	-
Vay và nợ thuê tài chính	8.244.351.388	-
Cộng	<u>22.151.876.053</u>	<u>-</u>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị		
Thù lao Hội đồng quản trị	872.991.345	1.106.319.500
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản khác	1.990.264.184	1.536.992.800
Cộng	2.863.255.529	2.643.312.300

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Công ty Cổ phần Nam Dược đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu khác	136	3.545.470	71.236.633	74.782.103	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	71.236.633	(71.236.633)	-	(i)
Phải thu dài hạn khác	216	-	153.000.000	153.000.000	(ii)
Tài sản dài hạn khác	268	153.000.000	(153.000.000)	-	(ii)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.996	(200)	3.796	(iii)

(i) Chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác tăng do phân loại khoản tạm ứng và ký cược, ký quỹ ngắn hạn từ chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác sang.

(ii) Chỉ tiêu phải thu dài hạn khác tăng do phân loại khoản ký quỹ, ký cược từ chỉ tiêu tài sản dài hạn khác sang.

(iii) Điều chỉnh giảm do giảm trừ số trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết số 01/2015/NQĐHĐCĐ ngày 25/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức



Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Châu

NH
★